

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THỊ XÃ C
TỈNH BÌNH DƯƠNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 45/2018/HNGĐ-ST

Ngày: 01-11-2018

V/v ly hôn, tranh chấp về nuôi con

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ C, TỈNH BÌNH DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Cẩm Hằng.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Trần Thị Thùy My;
2. Ông Lê Hữu Tấn.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thắm - Thư ký Tòa án nhân dân thị xã C, tỉnh Bình Dương.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thị xã C, tỉnh Bình Dương tham gia phiên tòa: Ông Đỗ Minh Sơn - Kiểm sát viên.

Ngày 01 tháng 11 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân thị xã C, tỉnh Bình Dương xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 614/2018/TLST - HNGĐ, ngày 13 tháng 7 năm 2018 về: “Ly hôn; tranh chấp về nuôi con”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 75/2018/QĐXX-ST ngày 08 tháng 10 năm 2018, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Chị Lê T, sinh năm 1990; địa chỉ: Tổ 14, khu phố 4, phường Đ, thị xã C, tỉnh Bình Dương; có mặt.

- *Bị đơn:* Anh Trần N, sinh năm 1985; địa chỉ nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Xã A, huyện S, tỉnh Bình Định; địa chỉ nơi đăng ký tạm trú: Tổ 13, khu phố 4, phường Đ, thị xã C, tỉnh Bình Dương; có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo Đơn khởi kiện đề ngày 29/6/2018, lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa; nguyên đơn chị Lê T trình bày:

Chị và anh Trần N đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã A, huyện T, tỉnh Bình Dương theo Giấy chứng nhận đăng ký kết hôn số 112, quyển số

01/2013 do Ủy ban nhân dân xã A, huyện T, tỉnh Bình Dương cấp ngày 11/10/2013.

Thời gian đầu chị và anh N chung sống hạnh phúc. Từ tháng 07/2018, giữa chị và anh N xảy ra mâu thuẫn, nguyên nhân do bất đồng quan điểm, tính tình không hợp nhau, anh N thường xuyên dùng lời lẽ không hay xúc phạm chị, đánh đập và ghen tuông không có căn cứ. Chị và anh N đã ly thân từ tháng 7/2018 cho đến nay. Nay chị yêu cầu được ly hôn với anh N.

Về con chung: Chị và anh N có 01 con chung tên Trần B, sinh ngày 10/5/2016, hiện cháu B đang chung sống với chị. Chị yêu cầu được tiếp tục trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cháu B, chị không yêu cầu anh Nguyễn cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung, nợ chung: Chị không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Lời khai trong quá trình tham gia tố tụng và tại phiên tòa, bị đơn anh Trần N trình bày:

Anh thống nhất với lời trình bày của chị T về quan hệ hôn nhân, con chung, tài sản chung, nợ chung. Về tình trạng hôn nhân, anh thừa nhận giữa anh và chị T thường xuyên xảy ra mâu thuẫn, nguyên nhân chính là do tính tình không hợp nhau, chị T không chăm lo cho gia đình; anh cũng thừa nhận anh có ghen tuông không có căn cứ đối với chị T và có đánh đập chị T 02 đến 03 lần. Đối với lời trình bày của chị T cho rằng anh dùng dao đe dọa chị T, anh không đồng ý, do chị T là người dùng dao đe dọa anh. Nay anh không đồng ý ly hôn theo yêu cầu của chị T do anh vẫn còn tình cảm với chị T.

Về con chung: Anh và chị T có 01 con chung tên Trần B, sinh ngày 10/5/2016, hiện cháu B đang chung sống với chị T. Nay anh đồng ý giao cháu B cho chị T tiếp tục trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục. Anh không cấp dưỡng nuôi cháu B.

Về tài sản chung, nợ chung: Anh không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa,

Chị Lê T trình bày: Chị vẫn giữ nguyên lời trình bày về quan hệ hôn nhân, con chung, tài sản chung, nợ chung. Chị yêu cầu được ly hôn với anh N.

Anh Trần N trình bày: Anh giữ nguyên lời trình bày về quan hệ hôn nhân, con chung, tài sản chung, nợ chung. Nay anh không đồng ý ly hôn với chị Tuyết, do anh cho rằng mâu thuẫn giữa anh và chị T có thể hòa giải được và anh còn tình cảm với chị T.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thị xã C, tỉnh Bình Dương phát biểu ý kiến:

-Về tố tụng: Thời hạn thụ lý, giải quyết vụ án; việc cấp tổng đạt văn bản pháp luật và việc tuân thủ quy định pháp luật của người tham gia tố tụng, người tiến hành tố tụng đều đảm bảo đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

-Về nội dung: Căn cứ vào khoản 1 Điều 56, các Điều 81, 82, 83, 84 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của chị Tuyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được kiểm tra, xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của đại diện Viện Kiểm sát nhân dân, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về quan hệ hôn nhân: Chị Lê T và anh Trần N sống chung với nhau từ năm 2013, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã A, huyện T, tỉnh Bình Dương theo Giấy chứng nhận đăng ký kết hôn số 112, quyển số 01/2013 do Ủy ban nhân dân xã A, huyện T, tỉnh Bình Dương cấp ngày 11/10/2013, quan hệ hôn nhân là hợp pháp. Nay chị T yêu cầu được ly hôn với anh N do giữa chị và anh N thường xuyên xảy ra mâu thuẫn, cãi vã, anh N thường dùng lời lẽ không hay xúc phạm và đánh đập chị. Anh N không đồng ý ly hôn với chị T do anh vẫn còn tình cảm vợ chồng với chị T và cho rằng mâu thuẫn giữa anh và chị T có thể hòa giải được.

Hội đồng xét xử xét thấy lời trình bày của chị T là có căn cứ, bởi lẽ: Căn cứ vào các Biên bản lấy lời khai ngày 28/9/2018 (từ bút lục số 30 đến số 35) của những người sống cạnh dãy trọ của chị T và anh N đều thể hiện, giữa chị T và anh N có xảy ra mâu thuẫn về tình cảm, hiện tại chị T và anh N đã ly thân. Mặt khác, trong quá trình tố tụng, chị T cung cấp cho Tòa án Đơn xin ly hôn đề ngày 18/12/2015 của anh N (bút lục số 26), tại phiên tòa, anh N thừa nhận chữ ký trong Đơn xin ly hôn là của anh, nội dung đơn thể hiện giữa anh N và chị T thường xảy ra mâu thuẫn nguyên nhân do bất đồng quan điểm. Ngoài ra, lời khai của anh N trong quá trình tố tụng và tại phiên tòa đều thừa nhận anh và chị T tính tình không hợp nhau và do không tin tưởng chị T nên anh có đánh đập chị T 02 đến 03 lần.

Từ các căn cứ trên, Hội đồng xét xử nhận thấy tình trạng hôn nhân của chị T, anh N đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên căn cứ vào khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị T đối với anh N.

[2] Về con chung: Chị T và anh N đều trình bày có 01 con chung tên Trần B, sinh ngày 10/5/2016, hiện cháu B đang chung sống với chị T. Nay chị T yêu cầu tiếp tục nuôi dưỡng cháu B, chị không yêu cầu anh N cấp dưỡng nuôi

con; anh N đồng ý giao cháu B cho chị T nuôi dưỡng, anh không cấp dưỡng nuôi cháu B. Xét thấy, thỏa thuận giữa chị T và anh N về việc chị T là người trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cháu B là sự tự nguyện giữa chị T và anh N và thỏa thuận này không trái quy định của pháp luật, nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[3] Về tài sản chung, nợ chung: Chị Lê T, anh Trần B không yêu cầu, nên Hội đồng xét xử không đặt ra giải quyết.

[4] Xét lời trình bày của đại diện Viện Kiểm sát về thủ tục tố tụng, nội dung vụ hôn nhân và gia đình, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của chị T, là có căn cứ nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[5] Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm: Chị Lê T phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 56; các Điều 81, 82, 83, 84 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, các Điều 144, 147 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Về quan hệ hôn nhân: Chị Lê T được ly hôn với anh Trần N.

2. Về con chung: Giao con chung tên Trần B, sinh ngày 10/5/2016 cho chị Lê T tiếp tục trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục. Ghi nhận chị Lê T không yêu cầu anh Trần N cấp dưỡng nuôi con chung.

Anh Trần N có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung Trần B mà không ai được quyền cản trở.

3. Về tài sản chung, nợ chung: Chị Lê T, anh Trần N không yêu cầu Tòa án giải quyết.

4. Về án phí: Chị Lê T phải chịu án phí hôn nhân và gia đình là 300.000 (ba trăm nghìn) đồng, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 300.000 đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2016/0025654 ngày 04/7/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã C, tỉnh Bình Dương; chị T đã nộp đủ tiền án phí.

5. Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo Bản án trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

- TAND tỉnh Bình Dương;
- VKSND thị xã C;
- Chi cục THADS thị xã C;
- Các đương sự;
- UBND xã A, huyện T, tỉnh Bình Dương;
- Lưu: HSVA;VT.

THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ

Lê Cẩm Hằng